

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng
Tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng
Xương - Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa theo hình thức
đối tác công tư (Hợp đồng BOT)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng (NĐ59/CP); số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (NĐ63/CP); số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình (NĐ68/CP);

Căn cứ Thông tư số 88/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính quy định một số nội dung về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư và chi phí lựa chọn nhà đầu tư của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 09/2018/TT-BKHĐT ngày 28/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 18/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 2033/QĐ-UBND ngày 04/6/2020 về việc giao lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; số 2783/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 về việc phê duyệt chi phí khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi và chi phí các công việc thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 7511/SKHĐT-TĐ ngày 10/12/2020 về việc báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT; của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4734/TTr-SGTVT ngày 06/11/2020 (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng Tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền: UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Đơn vị chuẩn bị dự án: Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Thuộc địa bàn các huyện Hoàng Hóa, Quảng Xương, thành phố Sầm Sơn và thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

5. Mục tiêu của dự án: Từng bước hoàn thành tuyến đường bộ ven biển theo quy hoạch, hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông trong khu vực, hình thành trục đường giao thông chính ven biển để tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội; củng cố an ninh quốc phòng, tạo điều kiện thuận lợi trong xử lý các tình huống ứng phó với biến đổi khí hậu.

6. Phạm vi, quy mô đầu tư và tiêu chuẩn kỹ thuật:

6.1. Phạm vi đầu tư: Đầu tư xây dựng mới 02 đoạn tuyến với tổng chiều dài 29,9km (dài hơn 0,4km so với Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi), cụ thể:

- *Đoạn tuyến 1 (Hoàng Hóa - Sầm Sơn) dài 12,0km:* Điểm đầu tại vị trí giao với đường tỉnh ĐT.510, thuộc địa phận xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa; điểm cuối nối tiếp vào Dự án tuyến đường giao thông nối thành phố Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1), thuộc địa phận phường Quảng Châu, thành phố Sầm Sơn.

- *Đoạn tuyến 2 (Quảng Xương - Tĩnh Gia) dài 17,9km:* Điểm đầu nối tiếp vào điểm cuối của Dự án đường giao thông nối thành phố Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1), thuộc địa phận xã Quảng Lợi, huyện Quảng Xương; điểm cuối nối vào Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiêu dự án đô thị Tĩnh Gia, thuộc địa phận phường Ninh Hải, thị xã Nghi Sơn.

6.2. Quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật

6.2.1. Đối với phần đường: Đầu tư xây dựng theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng (TCVN 4054:2005), vận tốc thiết kế 80km/h; mặt đường cấp cao A1

có mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{vc} \geq 140 \text{Mpa}$; bề rộng nền đường $B_n = 12 \text{m}$; bề rộng mặt đường và gia cố mở rộng mặt đường $B_m = 11 \text{m}$; lề đất $B_l = 2 \times 0,5 \text{m}$. Riêng đoạn từ Đại lộ Nam Sông Mã đến QL.47 dài 1,8km có $B_n = 48 \text{m}$ theo quy hoạch đô thị được phê duyệt.

a) Bình đồ tuyến: Hướng tuyến cơ bản tuân thủ theo hướng tuyến bước Báo cáo nhiên cứu tiền khả thi đã được phê duyệt; chỉ điều chỉnh cục bộ một số đoạn thuộc thị xã Nghi Sơn để giảm thiểu chi phí GPMB. Bán kính cong nhỏ nhất $R_{\min} = 300 \text{m}$.

b) Cắt dọc tuyến: Cao độ đường đủ phù hợp với cao độ các điểm khống chế, cao độ theo quy hoạch, tần suất thủy văn tính toán $P = 4\%$ có xét đến kịch bản biến đổi khí hậu; các vị trí giao cắt với tuyến đường hiện trạng (ĐT.510, Đại lộ Nam Sông Mã, QL.47...); độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max} = 4\%$ (đường đầu cầu).

c) Quy mô mặt cắt ngang:

+ Đoạn ngoài đô thị: $B_n = 12 \text{m}$; $B_m = 11 \text{m}$; lề đất $B_l = 2 \times 0,5 \text{m}$.

+ Đoạn qua đô thị (từ Đại lộ Nam Sông Mã đến QL.47): $B_n = 48 \text{m}$; $B_m = 2 \times 15 \text{m} = 30 \text{m}$; dải phân cách $B_{pc} = 3 \text{m}$; hè đường $B_h = 2 \times 7,5 \text{m} = 15 \text{m}$.

d) Nền đường:

- Nền đường thông thường: Nền đắp bằng đất đòi đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật đạt độ chặt $K \geq 0,95$; lớp sát đáy kết cấu áo đường dày 30cm đạt độ chặt $K \geq 0,98$; độ dốc mái taluy đắp 1/1,5; gia cố mái taluy bằng trồng cỏ, những vị trí đắp qua khu vực đọng nước thường xuyên gia cố bằng BTXM.

- Nền đắp qua đất yếu: Xử lý nền đất yếu bằng đào thay đất, đào thay đất một phần và gia cố bằng cọc tre, giếng cát tùy theo địa chất từng khu vực.

- Đoạn qua khu vực nhà thờ công giáo phường Hải Châu, thị xã Nghi Sơn: thiết kế tường chắn BTCT giữa nền đường và mái đê.

e) Kết cấu áo đường: Các lớp kết cấu từ trên xuống gồm: BTN C19 lớp trên dày 6cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn $0,5 \text{kg/m}^2$; BTN C19 lớp dưới dày 6cm; tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn $1,0 \text{kg/m}^2$; móng trên cấp phối đá dăm loại I dày 15cm; móng dưới cấp phối đá dăm loại II dày 36cm.

f) Nút giao:

Tổng số có 07 nút giao, gồm: Tại Km26+490 - giao với ĐT.510; Km30+123,98 - giao với đường Thịnh Đông; Km36+486,90 - giao Đại lộ Nam Sông Mã; Km38+337,14 - giao QL.47; Km51+040 và Km51+703,03 - giao với đường huyện; Km68+946,07 - giao với tuyến số 4 khu đô thị động lực Tĩnh Gia.

Nút giao được thiết kế giao bằng; tổ chức giao thông trong nút bằng vạch sơn, đảo dẫn hướng, đèn tín hiệu, đảo xuyên. Kết cấu áo đường trong nút giao tương ứng như kết cấu tuyến chính.

g) Đường ngang dân sinh: Vuốt nổi vào tuyến chính đảm bảo êm thuận; chiều rộng mặt đường \geq hiện trạng, mở rộng các nhánh rẽ đảm bảo ATGT.

h) Hệ thống thoát nước:

- Thoát nước mặt: Bằng chảy tỏa và rãnh dọc đối với những đoạn tuyến đi qua khu dân cư. Kết cấu rãnh bằng gạch xây và BTCT.

Đoạn qua đô thị thành phố Sầm Sơn (từ Đại lộ Nam sông Mã đến QL.47) thiết kế rãnh dọc thoát nước theo quy hoạch bằng hệ thống ống cống đặt bên dưới hè đường.

- Thoát nước ngang: bằng cống tròn, cống hộp có khẩu độ phù hợp, đảm bảo yêu cầu thoát nước thủy lợi, thủy văn, thoát nước khu vực tuyến. Kết cấu cống bằng BTXM và BTCT.

6.2.2. *Đối với phân cầu:* Đầu tư xây dựng theo Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ TCVN 11823:2017; tải trọng thiết kế HL93.

Trên tuyến có 03 cầu lớn, gồm: Cầu Đông Lưu, cầu Cửa Hới và cầu Thạch Châu; bề rộng cầu B=12m.

a) Cầu Đông Lưu vượt sông Cùng tại Km29+065 thuộc địa phận xã Hoàng Đông, Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa; chiều dài cầu L =132,3m.

- Kết cấu phần trên: Gồm 05 nhịp dầm bản BTCT DƯL dài 24m; mặt cắt ngang gồm 12 phiến dầm; bản mặt cầu bằng BTCT, lớp phủ mặt cầu BTN C19, chống thấm bằng dung dịch; khe co giãn bằng thép dạng răng lược; gờ lan can bằng BTCT; lan can bằng thép hình, thép bản mạ kẽm; gối cầu bằng cao su bản thép; ống thoát nước mặt cầu bằng gang.

- Kết cấu phần dưới: Mố, trụ cầu bằng BTCT, bệ mố, trụ đặt trên hệ cọc khoan nhồi BTCT.

- Đường sau mố: Có chiều rộng tương đương tuyến chính; gia cố tứ nón và phạm vi đường hai đầu cầu bằng đá hộc xây; kết cấu áo đường như trên tuyến.

b) Cầu Cửa Hới vượt sông Mã tại Km35+467,69, thuộc xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa và phường Quảng Châu, thành phố Sầm Sơn; chiều dài cầu L=1.729m.

- Kết cấu phần trên: Gồm 37 nhịp, sơ đồ nhịp (39,1+2x40+3x35+10x40+39,1)m + (80+2x130+80)m + (39,1+11x40+35+2x40+39,1)m.

+ 04 nhịp chính (80+2x130+80)m dầm đúc hẫng cân bằng; kết cấu bằng BTCT DƯL, dầm được liên kết ngàm với trụ chính, gối cầu cho cánh hẫng bằng gối chậu thép.

+ 33 nhịp dầm dầm Super T, chiều dài nhịp (35-40)m; mặt cắt ngang gồm 05 dầm bằng BTCT DƯL; gối cầu bằng gối chậu thép.

+ Mặt cầu bằng BTCT, lớp phủ mặt cầu bằng BTN C19; khe co giãn bằng thép kiểu răng lược, bố trí bản liên tục nhiệt trên nhịp dẫn; lan can bằng thép hình, thép bản mạ kẽm; ống thoát nước mặt cầu bằng gang.

- Kết cấu phần dưới: Mố, trụ cầu bằng BTCT, bệ mố trụ đặt trên cọc

khoan nhồi bằng BTCT đường kính D1,2m và D1,5m đối với các trụ chính.

- Đường sau mô có chiều rộng tương đương tuyến chính. Nền đường sau mô đặt trên sàn giảm tải bằng BTCT móng cọc BTCT; kết cấu áo đường như trên tuyến chính.

c) Cầu Thạch Châu vượt sông Yên tại Km54+480 thuộc xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương và phường Hải Châu, thị xã Nghi Sơn; chiều dài cầu L=1.155,9m.

- Kết cấu phần trên: Gồm 27 nhịp, sơ đồ nhịp (39,1+6x40+39,1)m + (52+85+ 52)m + (39,1+14x40+39,1)m.

+ 03 nhịp chính (52+85+52)m dầm đúc hẫng cân bằng; kết cấu bằng BTCT DƯL, dầm được liên kết ngàm với trụ chính, gối cầu cho cánh hẫng bằng gối chấu thép.

+ 24 nhịp dầm dầm Super T, chiều dài nhịp (39,1 - 40)m; mặt cắt ngang gồm 05 dầm bằng BTCT DƯL; gối cầu bằng gối chấu thép.

+ Mặt cầu bằng BTCT, lớp phủ mặt cầu bằng BTN C19; khe co giãn bằng thép kiểu răng lược, bố trí bản liên tục nhiệt trên nhịp dầm; lan can bằng thép hình, thép bản mạ kẽm; ống thoát nước mặt cầu bằng gang.

- Kết cấu phần dưới: Mố, trụ cầu bằng BTCT, bệ mố, trụ đặt trên hệ cọc khoan nhồi bằng BTCT đường kính D1,2m và D1,5m đối với các trụ chính.

- Đường sau mô có chiều rộng tương đương tuyến chính. Nền đường sau mô đặt trên sàn giảm tải bằng BTCT móng cọc BTCT; kết cấu áo đường như trên tuyến chính.

6.2.3. Điện chiếu sáng: Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng các cầu trên tuyến (Đông Lưu, Cửa Hới, Thạch Châu), đường dẫn phía Nam cầu Cửa Hới đến nút giao Đại lộ Nam Sông Mã, đoạn đường đô thị từ nút giao Đại lộ Nam Sông Mã đến nút giao QL.47 có quy mô, tiêu chuẩn công trình chiếu sáng phù hợp QCVN 07:2016/BXD.

Cầu Cửa Hới và cầu Thạch Châu bố trí thêm hệ thống đèn chiếu sáng mỹ thuật phần cầu chính.

6.2.4. Hệ thống an toàn giao thông:

Đường bộ bố trí tuân thủ theo đúng QCVN 41:2019/BGTVT. Đường thủy bố trí tuân thủ theo đúng QCVN 39:2020/BGTVT.

6.2.5. Trạm thu phí: Dự kiến đặt tại Km33+350 thuộc xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa; chiều dài phạm vi trạm thu phí 304m; gồm 4 cửa thu phí, 02 làn thu phí ở giữa sử dụng công nghệ thu phí tự động không dừng (ETC), 02 làn thu phí tiếp theo sử dụng công nghệ thu phí tự động không dừng kết hợp thu phí một dừng (ETC+MTC).

6.2.6. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: Theo Văn bản số 10557/UBND-CN ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục tiêu

chuẩn áp dụng cho Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

(Chi tiết như Hồ sơ thiết kế cơ sở do Sở Giao thông vận tải lập).

7. Các bước thiết kế: 02 bước.

8. Diện tích sử dụng đất: Tổng diện tích khoảng 96,3ha.

9. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông cấp II, cầu Cửa Hới cấp I.

10. Loại hợp đồng dự án: Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (Hợp đồng BOT).

11. Dự kiến tổng vốn đầu tư: 3.372,661 tỷ đồng.

<i>Trong đó:</i>	- Chi phí GPMB	:	599,034 tỷ đồng;
	- Chi phí xây dựng	:	1.946,372 tỷ đồng;
	- Chi phí QLDA	:	11,692 tỷ đồng;
	- Chi phí QLDA của CQNNCTQ	:	7,060 tỷ đồng;
	- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	83,044 tỷ đồng;
	- Chi phí khác	:	200,930 tỷ đồng;
	- Chi phí dự phòng	:	422,063 tỷ đồng;
	- Chi phí lãi vay	:	102,465 tỷ đồng.

(chi tiết như phụ lục tổng mức đầu tư kèm theo).

12. Phương án tài chính:

- Cơ cấu nguồn vốn: Phần vốn góp của nhà nước (để hỗ trợ xây dựng công trình; thực hiện bồi thường, GPMB và TĐC) là 2.358,661 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 1.400 tỷ đồng (đã bao gồm 10% dự phòng); ngân sách tỉnh Thanh Hóa 958,661 tỷ đồng; vốn nhà đầu tư 1.014 tỷ đồng (trong đó: Vốn chủ sở hữu tối thiểu 20%, vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác tối đa 80%).

- Nhà đầu tư thu hồi phần vốn huy động để thực hiện dự án thông qua thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ tại Trạm thu phí. Việc thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ thực hiện theo Quyết định số 19/2020/QĐ-TTg ngày 17/6/2020 Thủ tướng Chính phủ về việc thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dừng.

- Thời gian dự kiến thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ là 21 năm 10 tháng 09 ngày (từ năm 2024 đến năm 2046).

- Sau khi kết thúc thời gian khai thác kinh doanh, nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo các điều kiện được quy định trong Hợp đồng và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Việc sử dụng phần vốn góp của nhà nước tham gia dự án thực hiện theo các quy định tại Điều 15 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 của

Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư và các quy định của pháp luật có liên quan: Căn cứ khối lượng, giá trị xây dựng hoàn thành được nghiệm thu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phát và giải ngân phần vốn góp của nhà nước cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án theo tỷ lệ, giá trị, tiến độ và điều kiện quy định tại hợp đồng dự án; phần vốn bồi thường, GPMB và TĐC được giải ngân theo quy định đối với dự án đầu tư công.

13. Thời gian hợp đồng dự án:

- Thời gian xây dựng công trình: Dự kiến từ năm 2021 đến năm 2024.
- Thời gian khai thác kinh doanh: Dự kiến từ năm 2024 đến năm 2046.

14. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư, các quy định khác về đầu tư theo hình thức đối tác công tư và các quy định của pháp luật có liên quan.

15. Phương án giải phóng mặt bằng: Phạm vi GPMB theo các quy định của pháp luật về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ban QLDA đầu tư XDCT giao thông số 2 Thanh Hóa làm Bên mời thầu triển khai công tác lựa chọn Nhà đầu tư dự án trên theo quy định.

2. Sở Giao thông vận tải, Ban QLDA đầu tư XDCT giao thông số 2 Thanh Hóa có trách nhiệm tiếp thu các ý kiến thẩm định của Cục Quản lý xây dựng và chất lượng công trình giao thông tại các văn bản số 2482/CQLXD-DAĐT1 ngày 16/10/2020, số 2673/CQLXD-DAĐT1 ngày 04/11/2020, của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 7511/SKHĐT-TĐ ngày 10/12/2020 và các đơn vị liên quan; chỉ đạo đơn vị tư vấn xác định các giải pháp kỹ thuật và tính toán chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo theo quy định.

3. Giao Sở Giao thông vận tải phối hợp với Sở Tài chính xác định mức thu phí sử dụng đường bộ tối đa, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành, làm cơ sở thương thảo, đàm phán với nhà đầu tư theo quy định.

4. Giao UBND thành phố Sầm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Hoằng Hóa, Quảng Xương khẩn trương tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt phương án, dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng, xây dựng kế hoạch, tiến độ cụ thể thực hiện công tác GPMB của dự án, ký cam kết và gửi Sở Giao thông vận tải để theo dõi; gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tham mưu, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh bố trí vốn để thực hiện công tác GPMB dự án đảm bảo tiến độ ra.

Yêu cầu Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Hoằng Hóa, Quảng Xương trực tiếp chỉ đạo thực hiện công tác bồi thường GPMB của dự án trên địa bàn do mình quản lý và chịu trách nhiệm cá nhân trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh nếu để xảy ra chậm trễ, làm tăng lớn chi phí GPMB dẫn đến tăng tổng mức đầu tư, ảnh hưởng đến tiến độ và khả năng cân đối nguồn vốn thực hiện dự án.

5. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa; Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN trên cơ sở chức năng nhiệm vụ, có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, giám sát quá trình triển khai thực hiện đầu tư dự án, quản lý vận hành dự án; hướng dẫn Ban QLDA đầu tư XDCT giao thông số 2 Thanh Hóa, nhà đầu tư được lựa chọn và các đơn vị liên quan; đồng thời, tham mưu cho UBND tỉnh giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc của dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa; Trưởng Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN; Chủ tịch UBND các huyện: Hoằng Hóa, Quảng Xương, thị xã Nghi Sơn và thành phố Sầm Sơn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Ban QLDA Khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN; Giám đốc Ban QLDA đầu tư XDCT giao thông số 2 Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c) ;
- Lưu: VT, CN (H'51.358).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Đầu tư xây dựng Tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoằng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đối tác công tư (Hợp đồng BOT)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức %	Hệ số	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC	Gbt,tđc			lập dự toán	599.034		599.034
1.1	Phân đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia (Km56+400 - Km68+946,07)					427.021		427.021
1.2	Phân đoạn Hoằng Hóa - Sầm Sơn (Km26+340 - Km33+560)					70.427		70.427
1.3	Phân đoạn km33+560 - km38+333.71 và km51+040 - km56+400					101.586		101.586
2	Chi phí xây dựng	Gxd				1.769.429	176.944	1.946.373
2.1	Cầu Cửa Hới	Gxd.1			Dự toán chi tiết	659.524	65.952	725.476
2.2	Cầu Thạch Châu	Gxd.2			Dự toán chi tiết	392.007	39.201	431.208
2.3	Cầu Đông Lưu	Gxd.3			Dự toán chi tiết	48.426	4.843	53.269
2.4	Đường Hoằng Hóa - Tĩnh Gia (Km26+340 - Km33+560) và (Km56+400 - Km68+946,07) bao gồm cả nhà điều hành	Gxd.4			Dự toán chi tiết	319.976	31.998	351.974
2.5	Đường đầu cầu Cửa Hới và Thạch Châu, km33+560 - km38+333.71 và km51+040 - km56+400	Gxd.5			Dự toán chi tiết	245.664	24.566	270.230
2.6	Điện chiếu sáng giao thông và mỹ thuật	Gxd.6			Dự toán chi tiết	66.577	6.658	73.235
2.7	Trạm thu phí	Gxd.7			Dự toán chi tiết	37.255	3.726	40.981
3	Chi phí quản lý dự án	Gqlđa				18.752		18.752
3.1	Chi phí tổ chức quản lý dự án		0,944%	0,7	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ x 0,7	11.692		11.692

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức %	Hệ số	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
3.2	Chi phí hoạt động của đơn vị quản lý dự án thuộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư PPP		0,399%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	7.060		7.060
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv				75.645	7.399	83.044
4.1	Chi phí tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	Gtv1				271	27	298
4.2	Chi phí khảo sát, thiết kế cắm mốc lộ giới dự án.	Gtv2				1.131		1.131
4.3	Chi phí thi công cắm mốc lộ giới dự án.	Gtv3				529		529
4.4	Chi phí khảo sát, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Gtv4				658	66	724
4.5	Chi phí khảo sát bước nghiên cứu khả thi	Gtv5			QĐ 2738/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	7.474	747	8.221
4.6	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	Gtv6			QĐ 2738/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	2.902	290	3.192
4.7	Chi phí khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công & dự toán	Gtv7						
4.7.1	Chi phí khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công				Tạm tính	20.202	2.020	22.222
4.7.2	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công				Gxd trước thuế x tỷ lệ	15.540	1.554	17.094
	- Cầu Cửa Hới (cấp 1)		1,072%			7.070	707	7.777
	- Cầu Thạch Châu (cấp 2)		0,750%			2.940	294	3.234
	- Cầu Đông Lưu		0,750%			363	36	399
	Đường Hoằng Hóa - Tỉnh Gia (Km26+340 - Km33+560) và (Km56+400 - Km68+946,07)		0,750%			2.400	240	2.640
	Đường đầu cầu Cửa Hới và Thạch Châu, km33+560 - km38+333.71 và km51+040 - km56+400		0,750%			1.842	184	2.026
	- Điện chiếu sáng giao thông và mỹ thuật		0,971%			646	65	711

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức %	Hệ số	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
	- Trạm thu phí		0,750%			279	28	307
4.8	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	Gtv8						
4.8.1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng bước nghiên cứu khả thi				QĐ 2738/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa	224	22	246
4.8.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng bước thiết kế bản vẽ thi công				Gtv7*3%	606	61	667
4.9	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng	Gtv9						
4.9.1	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng bước nghiên cứu khả thi				QĐ 2738/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa	247	25	272
4.9.2	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng bước thiết kế bản vẽ thi công				Gtv7*2,893%	585	59	644
4.10	Chi phí thẩm tra	Gtv10						
4.10.1	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi				QĐ 958/QĐ-SGTVT ngày 21/8/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa	319	32	351
4.10.2	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công		0,037%		Gxd x trước thuế x tỷ lệ	655	66	721
4.10.3	Chi phí thẩm tra dự toán công trình		0,036%		Gxd x trước thuế x tỷ lệ	637	64	701
4.11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	Gtv11						
4.11.1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi				QĐ 2738/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa	21	2	23
4.11.2	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng		0,024%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	412	41	453
4.11.3	Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)							
	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu các gói thầu tư vấn (Khảo sát, giám sát thi công, bảo hiểm, kiểm toán...)		0,100%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	350	35	385

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức %	Hệ số	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất các gói thầu tư vấn (Khảo sát, giám sát thi công, bảo hiểm, kiểm toán...)		0,100%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	350	35	385
4.12	Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư	Gtv12						
	<i>Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, thẩm định kết quả sơ tuyển (Nghị định 25/2020/NĐ-CP)</i>							
	- Chi phí lập hồ sơ mời sơ tuyển		0,020%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	100	10	110
	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển		0,010%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	50	5	55
	- Chi phí đánh giá hồ sơ mời sơ tuyển		0,020%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	100	10	110
	- Chi phí thẩm định kết quả sơ tuyển		0,010%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	50	5	55
	<i>Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư (Nghị định 25/2020/NĐ-CP)</i>							
	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu		0,050%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	200	20	220
	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu		0,020%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	100	10	110
	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất		0,030%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	200	20	220
	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư		0,010%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	50	5	55
4.13	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv14	0,658%		Gxd x trước thuế x tỷ lệ	11.643	1.164	12.807
	<i>Cầu Cửa Hới</i>		0,658%		<i>TT 16/2020/TT-BXD</i>	4.340	434	4.774
	<i>Cầu Thạch Châu</i>		0,658%		<i>TT 16/2020/TT-BXD</i>	2.579	258	2.837
	<i>Cầu Đông Lưu</i>		0,658%		<i>TT 16/2020/TT-BXD</i>	319	32	351
	<i>Phân đường Km26+340 - Km33+560) và (Km56+400 - Km68+946,07)</i>		0,658%		<i>TT 16/2020/TT-BXD</i>	2.105	211	2.316

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức %	Hệ số	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
	<i>Phần đường đầu cầu Cửa Hới và Thạch Châu, km33+560 - km38+333.71 và km51+040 - km56+400</i>		0,658%		TT 16/2020/TT-BXD	1.616	162	1.778
	<i>Điện chiếu sáng giao thông và mỹ thuật</i>		0,658%		TT 16/2020/TT-BXD	438	44	482
	<i>Trạm thu phí</i>		0,658%		TT 16/2020/TT-BXD	245	25	270
4.14	Chi phí tư vấn quan trắc và giám sát môi trường	Gtv15			tạm tính	182	18	200
4.15	Chi phí lập hồ sơ thiết kế cắm cọc GPMB	Gtv16			QĐ 2738/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa	8	1	9
4.16	Chi phí cắm cọc GPMB	Gtv17			Lập dự toán	879	88	967
4.17	Chi phí thí nghiệm chuyên ngành	Gtv18			tạm tính	4.091	409	4.500
4.18	Chi phí thí nghiệm kiểm định chất lượng công trình	Gtv19			Gxd x 0.25%	4.424	442	4.866
4.19	Chi phí thăm tra an toàn giao thông	Gtv20			tạm tính	455	46	501
5	Chi phí khác	Gk				182.887	18.043	200.930
5.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	Gk1			theo bước tiền khả thi	5.364	536	5.900
5.2	Chi phí thẩm định thiết kế	Gk2	0,007%		Gxd x trước thuế x tỷ lệ	117	12	129
5.3	Chi phí thẩm định dự toán	Gk3	0,006%		Gxd x trước thuế x tỷ lệ	111	11	122
5.4	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	Gk4	0,002%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ x 50%	32	3	35
5.5	Thẩm định thiết kế cơ sở		0,001%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ x 50%	16	2	18
5.6	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Gk5			Thông báo 370+372 của Tổng cục môi trường ngày 09/11/2020	150		150
5.7	Chi phí thăm tra, phê duyệt quyết toán	Gk6	0,081%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	2.308		2.308
5.8	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk7	0,116%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ x 1,1	3.306	331	3.637
5.9	Chi phí bảo hiểm công trình	Gk8						
	<i>Phần cầu</i>		0,450%		Gxd x trước thuế x tỷ lệ	5.249	525	5.774
	<i>Phần đường</i>		0,240%		Gxd x trước thuế x tỷ lệ	1.358	136	1.494
5.10	Chi phí đảm bảo giao thông đường bộ	Gk9			tạm tính	10.909	1.091	12.000
5.11	Chi phí đảm bảo giao thông thủy	Gk10			tạm tính	27.273	2.727	30.000

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức %	Hệ số	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
5.12	Chi phí hoàn trả đường ngoại tuyến phục vụ thi công	Gk11			áp dụng theo dự án tương tự trên địa bàn tỉnh	109.000	10.900	119.900
5.13	Chi phí gián tiếp khác	Gk12	1,000%		$Gxd \times \text{trước thuế} \times \text{tỷ lệ}$	17.694	1.769	19.463
6	Chi phí dự phòng	Gdp			Gdp1 + Gdp2	264.575	26.458	422.063
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	Gdp1	10,000%		$(Gbt, tdc + Gxd + Gql da + Gtv + Gk) \times \text{trước thuế} \times \text{tỷ lệ}$	264.575	26.458	291.033
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	Gdp2	4,600%		bảng tính chi tiết			131.030
7	Chi phí lãi vay	Glv			bảng tính chi tiết	102.465		102.465
	TỔNG CỘNG	Gtmdt1			Gxd + Gtb + Gql da + Gtv + Gk + Gdp	3.012.787	228.844	3.372.661